

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC
PHÚ MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20.10/CNPM

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ (MCK: PMW) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ
 - Mã chứng khoán: PMW
 - Địa chỉ: 02 đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 1900636656
 - Email: capnuocphumy@pmw.vn Website: <https://www.pmw.vn/>
- Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC quý 03 năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

**Công Ty Cổ
Phần Cấp
Nước Phú Mỹ**

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cấp
Nước Phú Mỹ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3500677525, CN=Công Ty Cổ Phần Cấp
Nước Phú Mỹ, S=Bà Rịa - Vũng Tàu,
C=VN
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 14:56:56
Foxit Reader Version: 9.7.0



Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://www.pmw.vn/bao-cao/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3.2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

A handwritten signature in blue ink is written over a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N : 3500677525 - C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN", "CẤP QUỐC", "PHÚ MỸ", and "P. PHÚ MỸ - TP. HỒ CHÍ MINH".

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cảnh Toàn



V/v Giải trình lợi nhuận quý 03/2026 giảm
so với cùng kỳ

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ bị lỗ.

Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong Báo cáo tài chính như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2026: **25.179.830.384 đồng**

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2025: **29.917.314.069 đồng**

Chênh lệch giảm : **(4.737.483.685) đồng**, tương ứng với tỷ lệ: **-15,84%**

Nguyên nhân:

Nội dung	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ % so cùng kỳ	Lý do
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	6.439.596.744	21%	Sản lượng nước thương phẩm tăng
Chi phí bán hàng tăng	1.589.199.856	37%	Tăng chi phí thuê hệ thống hạ tầng
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng	1.947.137.732	33%	Chi phí lương tăng
Chi phí khác tăng	1.035.247.151	421%	Chi phí đầu tư công trình
Doanh thu tài chính giảm	(6.303.033.639)	-55%	Quý 3/2026, Công ty CP Cấp nước BR-VT chỉ cổ tức 10% số tiền 5.068 tỷ, quý 3/2025 Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức chỉ cổ tức 10% số tiền 11.3 tỷ

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Toàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73,584,766,802	40,346,879,513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35,057,843,076	3,971,086,337
1. Tiền	111		12,057,843,076	3,971,086,337
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	6,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,162,151,727	26,142,612,083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18,425,784,427	16,908,553,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,656,557,569	9,084,175,893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1,160,312,586	230,385,079
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(80,502,855)	(80,502,855)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	10,062,601,928	8,346,576,798
1. Hàng tồn kho	141		10,062,601,928	8,346,576,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		302,170,071	1,886,604,295
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		197,017,907	1,886,604,295

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		105,152,164	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647,255,812,184	632,786,668,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		415,803,623,175	407,162,448,058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	414,322,293,217	405,260,234,990
- Nguyên giá	222		762,042,689,785	724,832,360,872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347,720,396,568)	(319,572,125,882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1,481,329,958	1,902,213,068
- Nguyên giá	228		4,007,226,176	4,007,226,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,525,896,218)	(2,105,013,108)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.6	112,196,565,617	105,097,524,943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		112,196,565,617	105,097,524,943
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	102,578,525,900	102,578,525,900
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		102,578,525,900	102,578,525,900

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16,677,097,492	17,948,169,667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	16,677,097,492	17,948,169,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		720,840,578,986	673,133,548,081

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		71,106,917,427	93,803,973,731
I. Nợ ngắn hạn	310		46,747,759,027	93,803,973,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34,618,052,567	33,317,665,848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323,915,348	58,429,953
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	3,091,237,625	4,574,485,205
5. Phải trả người lao động	315		6,022,199,238	4,339,240,564
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	75,175,516	634,525,434
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	785,261,806	320,760,570
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10		44,209,278,500
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,831,916,927	6,349,587,657
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		24,359,158,400	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	24,359,158,400	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649,733,661,559	579,329,574,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	499,998,320,000	499,998,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499,998,320,000	499,998,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		32,029,950,000	32,029,950,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,508,165,610	18,508,165,610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99,197,225,949	28,793,138,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		28,793,138,740	21,592,829,554
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		70,404,087,209	7,200,309,186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		720,840,578,986	673,133,548,081

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Như Trang

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cảnh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.295.744.328	91.428.593.447	294.055.747.837	266.134.972.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.295.744.328	91.428.593.447	294.055.747.837	266.134.972.906
4. Giá vốn hàng bán	11		63.765.395.458	60.337.841.321	186.817.964.985	176.782.594.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.530.348.870	31.090.752.126	107.237.782.852	89.352.377.995
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	5.097.750.436	11.400.784.075	16.946.757.321	33.413.099.517
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	217.075.665	231.870.505	1.091.918.617	888.968.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		217.075.665	231.870.505	1.091.918.617	888.968.661
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.933.173.024	4.343.973.168	17.166.503.743	12.031.301.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.846.932.825	5.899.795.093	23.399.951.174	21.330.636.986
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		28.630.917.792	32.015.897.435	82.526.166.639	88.514.570.618
12. Thu nhập khác	31	VI.6	226.203.281	230.152.664	671.025.238	610.286.587
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.281.247.151	246.000.000	1.596.769.783	528.656.134
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.055.043.870)	(15.847.336)	(925.744.545)	81.630.453
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.575.873.922	32.000.050.099	81.600.422.094	88.596.201.071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.396.043.538	2.082.736.030	6.696.334.885	5.574.995.622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.179.830.384	29.917.314.069	74.904.087.209	83.021.205.449
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Như Trang

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cảnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK năm nay	LK năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.600.422.094	88.596.201.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.287.470.747	35.042.291.931
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(51.586.282)	(85.743.226)
- Chi phí đi vay	06		1.143.792.753	888.968.661
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.980.099.312	124.441.718.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.214.892.169	11.010.024.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.716.025.130)	5.041.418.735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.589.211.372	46.548.013.165
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.271.072.175	(6.420.339.318)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(860.600.629)	(929.346.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.652.313.965)	(3.774.605.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		84.000.000	156.079.445
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9.019.670.730	-4.870.954.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.890.664.574	171.202.008.548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44.941.120.684)	(44.911.007.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.441.077	15.903.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.945.205	69.839.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.889.734.402)	(44.825.264.432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.586.327.984	98.489.506.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.500.501.417)	(145.900.187.521)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(99.999.664.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.914.173.433)	(147.410.345.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31.086.756.739	(21.033.601.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.971.086.337	41.534.307.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.057.843.076	20.500.706.667

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Như Trang

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cảnh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là: 499.998.320.000 đồng (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước); và
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Các công ty liên kết

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu %	giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %	giá gốc VND	Dự phòng VND
	CP	%	VND	VND	CP	%	VND	VND
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	11,836,964	19.73%	82,500,000,000	-	11,343,750	19.73%	82,500,000,000	-

Công ty cổ phần
Cáp nước Bà
Rịa - Vũng Tàu
Cộng

5,067,780	5.07%	20,078,525,900	-	5,067,780	5.07%	20,078,525,900	-
		<u>102,578,525,900</u>	<u>-</u>			<u>102,578,525,900</u>	<u>-</u>

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 67 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh,

liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp trong vòng 15 năm.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty xác định đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

500
CÔ
CỔ
CẤM
PH
MỸ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	208.375.493	554.213.646
Tiền gửi không kỳ hạn	11.849.467.583	3.416.872.691
Tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng	23.000.000.000	0
Cộng	35.057.843.076	3.971.086.337

Tại ngày 30/09/2026, chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn của công ty:

Nơi gửi	Loại tiền	30-09-26
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5.464.713.844
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	839.482.222
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	433.909.258
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	1.966.960.349
Các ngân hàng khác	VND	3.144.401.910
Cộng	VND	11.849.467.583

Tại ngày 30/09/2026, chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng của công ty:

Nơi gửi	Kỳ hạn	Loại tiền	30-09-26
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng	VND	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1 tháng	VND	4.000.000.000
Cộng		VND	23.000.000.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Nơi gửi	Kỳ hạn	Loại tiền	30-09-26
Tiền VND gửi ngân hàng ACB	6 tháng	VND	6.000.000.000
Cộng		VND	6.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30-09-26		01-01-26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	82.500.000.000	-	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Cộng	102.578.525.900	-	102.578.525.900	-

(i) Công ty nắm giữ 11.836.964 cổ phiếu, chiếm 19,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức

(ii) Công ty nắm giữ 5.067.780 cổ phiếu, chiếm 5,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu

(iii) Ông Nguyễn Lương Điền – Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

(iv) Ông Đinh Chí Đức – Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Các công ty liên kết hiện đang hoạt động bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết đồng thời là bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	48.003.355.951	72.564.978.000
Mua thành phẩm nước sản xuất	45.866.520.000	40.983.509.000
Cổ tức được chia	0	11.343.750.000
Cổ tức phải trả	0	20.237.719.000
Đi vay	1.900.000.000	0
Lãi vay	236.835.951	0
Dịch vụ thi công công trình		0
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.075.982.600	14.491.587.440
Mua thành phẩm nước sản xuất	8.202.600	-
Cổ tức được chia	5.067.780.000	5.067.780.000
Cổ tức phải trả	-	8.346.064.000
Dịch vụ thi công công trình	0	1.077.743.440
Cộng	53.079.338.551	87.056.565.440

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	6.274.597.098	6.768.763.646
Công ty Đầu tư và Khai Thác Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I	3.657.969.000	3.279.087.000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	1.447.669.616	1.076.051.088
Công ty TNHH Posco Việt Nam	1.172.382.750	1.010.113.440
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.873.165.963	4.774.538.792
Cộng	18.425.784.427	16.908.553.966

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
XN XÂY LẬP - CN CTY CP CẤP NƯỚC BR-VT	1.647.274.000	1.647.274.000
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	250.000.000	0
Các nhà cung cấp khác	759.283.569	7.436.901.893
Cộng	2.656.557.569	9.084.175.893

Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	1.647.274.000	1.647.274.000
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	0	0
Cộng	1.647.274.000	1.647.274.000

4. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
BHXH phải thu lại nhân viên	1.291.500	76.177.500
Tạm ứng	1.067.521.572	(570.902)
Ký cược, ký quỹ	-	50.000.000
Phải thu khác	91.499.514	104.778.481
Cộng	1.160.312.586	230.385.079

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.062.601.928	0	8.346.576.798	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	10.062.601.928	0	8.346.576.798	0

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng các công trình tuyến ống	111.170.861.088	105.054.014.910
Mua sắm TSCĐ	970.909.091	0
Sửa chữa các hệ thống tuyến ống	54.795.438	43.510.033
Cộng	112.196.565.617	105.097.524.943

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a. Ngắn hạn

Chi phí thuê hệ thống trả trước

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa tuyến ống dịch vụ chờ phân bổ

Chi phí thiết bị quản lý vùng chờ phân bổ

Chi phí công cụ dụng cụ quản lý chờ phân bổ

Chi phí lắp mới đồng hồ nước chờ phân bổ

Chi phí thay bảo hành đồng hồ nước chờ phân bổ

Chi phí sản xuất khác chờ phân bổ

Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
-	-
-	-
16.677.097.492	17.948.169.667
1.900.711.214	3.147.215.888
942.947.172	1.721.460.205
166.745.055	148.383.607
1.941.957.957	1.520.340.728
1.118.542.444	1.269.683.718
7.889.654.805	9.137.621.975
2.716.538.845	1.003.463.546
16.677.097.492	17.948.169.667

1:35
C
C
CÂN
PH
HY-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	67,024,726,992	34,444,457,120	608,973,080,749	14,390,096,011	724,832,360,872
Mua trong năm	-	2,325,362,180	-	1,880,139,192	4,205,501,372
Đầu tư XD/CB hoàn thành	24,875,442,135	-	8,901,515,133	-	33,776,957,268
Tăng khác			1,478,066,871		1,478,066,871
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(772,129,727)	(772,129,727)
Giảm khác		(1,478,066,871)			(1,478,066,871)
Số dư cuối quý	91,900,169,127	35,291,752,429	619,352,662,753	15,498,105,476	762,042,689,785
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	31,397,841,940	22,187,263,344	257,809,661,112	8,177,359,486	319,572,125,882
Khấu hao trong kỳ	2,768,594,163	1,883,793,597	25,319,225,827	1,122,081,500	31,093,695,087
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(631,751,097)	-
Giảm khác			(2,313,673,304)		
Số dư cuối quý	34,166,436,103	24,071,056,941	280,815,213,635	8,667,689,889	347,720,396,568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	35,626,885,052	12,257,193,776	351,163,419,637	6,212,736,525	405,260,234,990
Tại ngày cuối kỳ	57,733,733,024	11,220,695,488	338,537,449,118	6,830,415,587	414,322,293,217

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền tác giả VND	Quyền sở hữu công nghiệp VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	180,000,000	-	-	3,827,226,176	4,007,226,176
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác		-			-
Số dư cuối quý	180,000,000	-	-	3,827,226,176	4,007,226,176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	97,000,000	-	-	2,008,013,108	2,105,013,108
Khấu hao trong kỳ	9,000,000	-	-	411,883,110	420,883,110
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối quý	106,000,000	-	-	2,419,896,218	2,525,896,218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	83,000,000	-	-	1,819,213,068	1,902,213,068
Tại ngày cuối kỳ	74,000,000	-	-	1,407,329,958	1,481,329,958

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	-	21,284,929,713	65,494,208,213	44,209,278,500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN VT	-		21,229,592,500	21,229,592,500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN PM	-	10,306,741,103	33,286,427,103	22,979,686,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN VT	-	978,188,610	978,188,610	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
b. Vay dài hạn	24,359,158,400	24,359,158,400	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	24,359,158,400	24,359,158,400	-	-
Cộng	24,359,158,400	45,644,088,113	65,494,208,213	44,209,278,500

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	14,843,100,516	14,843,100,516	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,104,069,373	6,696,334,885	6,652,313,965	2,148,090,293
Thuế thu nhập cá nhân	1,517,356,458	1,466,891,255	2,984,247,713	-
Thuế tài nguyên	252,492,750	2,083,970,352	2,099,382,402	237,080,700
Phí bảo vệ môi trường	700,566,624	6,465,879,990	6,460,379,982	706,066,632
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	-	-	-	-
Cộng	4,574,485,205	31,556,176,998	33,039,424,578	3,091,237,625
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	105,152,164	105,152,164
Thuế giá trị gia tăng	1,089,877,924	13,003,804,836	13,896,664,853	197,017,907
Thuế giá trị gia tăng dự án đầu tư	796,726,371	-	796,726,371	-
Cộng	1,886,604,295	13,003,804,836	14,798,543,388	302,170,071



12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	71,592,661,554	622,129,097,164
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	119,119,503,186	119,119,503,186
Lãi trong năm trước	-	-	-	(11,919,530,000)	(11,919,530,000)
Tăng khác	-	-	-	(49,999,832,000)	(49,999,832,000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(99,999,664,000)	(99,999,664,000)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	28,793,138,740	579,329,574,350
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	74,904,087,209	74,904,087,209
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	499,998,320,000	32,029,950,000	18,508,165,610	99,197,225,949	649,733,661,559

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	40.48%	202,377,190,000	40.48%	202,377,190,000
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	16.69%	83,460,640,000	16.69%	83,460,640,000
Các cổ đông khác	42.83%	214,160,490,000	42.83%	214,160,490,000
	100%	499,998,320,000	100%	499,998,320,000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,999,832	49,999,832
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	49,999,832	49,999,832
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49,999,832</i>	<i>49,999,832</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,999,832	49,999,832
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49,999,832</i>	<i>49,999,832</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	34,618,052,567	33,317,665,848
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	31,240,190,100	26,097,733,200
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	988,093,890	863,405,550
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG LƯU NGUYỄN	-	5,573,139,987
Nhà cung cấp khác	2,389,768,577	783,387,111
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	31,240,190,100	26,097,733,200
Công ty cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	31,240,190,100	26,097,733,200
Cộng	31,240,190,100	26,097,733,200

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Cổ đông khác	-	-
Cộng	0	0

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	71,377,384	85,522,580
Trích trước chi phí lãi vay	-	44,497,766
Trích trước chi phí phải trả khác	3,798,132	504,505,088
b. Dài hạn		
Cộng	75,175,516	634,525,434

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296,079,445	214,079,445
Các khoản phải trả, phải nộp khác	489,182,361	106,681,125
Cộng	785,261,806	320,760,570

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm nước	101,144,859,636	91,318,674,706
Doanh thu thi công lắp đặt	139,741,692	71,156,241
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	11,143,000	38,762,500
Cộng	101,295,744,328	91,428,593,447

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	0	-
Giảm giá hàng bán	0	-
Hàng bán bị trả lại	0	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm nước	63,680,715,549	60,235,858,085
Giá vốn thi công lắp đặt	73,308,099	60,823,576
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	11,371,810	41,159,660
Cộng	63,765,395,458	60,337,841,321

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29,970,436	57,034,075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,067,780,000	11,343,750,000
Cộng	5,097,750,436	11,400,784,075

5. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí đi vay	217,075,665	231,870,505
Cộng	217,075,665	231,870,505

6. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Phí BVMT được hưởng	226,203,281	214,249,164
Thanh lý TSCĐ	0	15,903,500
Cộng	226,203,281	230,152,664

7. Chi phí khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53,177,484	0
Các khoản bị phạt	1,226,750	0
Chi phí phục vụ thu phí BVMT	1,226,842,917	246,000,000
Cộng	1,281,247,151	246,000,000

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,846,932,825	5,899,795,093
Chi phí nhân viên quản lý	4,952,411,281	3,755,890,620
Chi phí vật liệu quản lý	21,479,000	12,712,747
Chi phí đồ dùng văn phòng	428,524,932	243,213,824
Chi phí khấu hao TSCĐ	529,478,018	447,463,824
Thuế, phí và lệ phí	163,803,085	136,171,417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985,700,550	749,782,397
Chi phí khác	765,535,959	554,560,264
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,933,173,024	4,343,973,168
Chi phí nhân viên	1,256,416,765	1,344,057,329
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	360,673,967	439,709,795
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	265,344,570	323,312,788
C. phí bảo trì, sửa chữa, di dời	1,189,657,430	508,836,995
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	889,444,704	1,147,421,370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445,484,389	267,246,105
Chi phí khác	1,526,151,199	313,388,786

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,575,873,922	32,000,050,099
Chi phí không được khấu trừ	1,350,383,347	130,280,052
Các khoản điều chỉnh giảm	5,067,780,000	11,343,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận từ Công ty con, Công ty liên kết	5,067,780,000	11,343,750,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,396,043,538	2,082,736,030

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026


Vũ Thị Như Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Toàn
Giám đốc